

N₃

改良賦

Sách mượn từ Thư Viện Đại Học Yale
Còn nhiều sách xưa trong Quán Ven Đường

(Bài cải lương phú này của ông nghệ liên lạc).
không phải của cụ Yên đồ!

桂山三元詩集 A.3160

Quê - Sơn Tam nguyên thi tập

改良賦

Cải lương phú

1 英 嬌 喂

Anh em ỏi

2 英 嬌 喂

Anh em ỏi

3 搓 運 局 世

Boay vắn cuộc thế

4 掬 翺 機 厖

Khếp mở cơ giới

5 拈 朱 歇 鐘

Nghi cho hết nghe

6 坤 買 啞 歌

Khôn mới ăn người

7 湏 覓 爭 來 潮 帶 環 球
得 悶 怒 兒 潤 箕 空 埃
蘇 兜 鞋 沒 湟 苑 汶 疾
Long cạnh tranh lai láng dưới hoàn cầu

người muốn no, kẻ muốn kia, không ai
giống nhau, sống một nết chөл một tẩu,

8 塘 交 涉 關 捫 蓮 大 陸,
坤 拱 彰, 瘦 拱 彰, 醜 妬
辰 別, 畎 巴 俾 貼 巴 類.

Đường giao thiệp mở mang trên đại lục,
khôn cũng nhiều, đại cũng lắm, trông đó
thời biết, người ba đẳng, của ba loài,

9 軋 納 彼 色 鑽, 色 莊 色 寬,
色 顯, 猥 希 希 哂, 猥 主 主
腰, 埃 乃 拱 罌 禪 膝 搯

Giống nói chia sắc vàng, sắc trắng, sắc đỏ,
sắc đen, con vua vua dẫu, con chúa chúa
yêu, ai này cũng là riêng bụng nghĩ,

10 工 役 龔 藝 學, 藝 棋, 藝 奔,
藝 僭, 貼 英 英 捫, 貼 娘 娘
抹, 剝 空 薊 紹 抵 舐 乖

Công việc đủ nghề học, nghề cày, nghề buôn,
nghề thợ, của anh anh mang, của nàng nàng
xách, người không há chịu để tay quai,

11 蜜 匪 蛛 彰 搯 得 些

當 拙 飭 擲 爭 害 兇
坦 補 荒 貽 產 挽 墮
模 覩 群 算 陶 歆 裕

khất ỉl ruồi nhiều, nghĩ người ta
đường ra sức đua tranh, khéo đầu
đặt bỏ hoang, của sẵn mang giàng,
cây đồ còn toan đào hết gốc.

橘 少 柑 紹 在 儿 龔
化 悲 棗 必 左 埋 台
歪 翔 躑 干 迷 秩 醒
醕 言 尼 屯 啗 戈 味

Quil làm cam chịu, tại kẻ trước
hoà bày giờ tất tuổi, may thay
giới mở lối, còn mê chột tỉnh,
ruột ngon nay đã nằm qua mùi.

13 拳 拈 能 從 少 買 能 找 精
神 什 拱 遣 巧 爐 慄 如
翁 祠 色 墩 醴 朝 把 過 茂 嘖

Bụng nghĩ hay việc làm mới hay, nhắc tỉnh
thần đừng giũ thói ngày, lúc từ như
ông từ vào đền, trông chiều dẽ? ngàn?

14

欺	輟	恪	悲	稔	吏	恪	樹	啞
默	什	疏	之	踞	腐	烈	達	
如	禮	生	迭	媼	盱	部	愜	嘒
<i>Khi</i>	<i>trước</i>	<i>khác</i>	<i>bây</i>	<i>giở</i>	<i>lại</i>	<i>khác</i>	<i>đời</i>	<i>ăn</i>
<i>mặc</i>	<i>đúng</i>	<i>theo</i>	<i>chí</i>	<i>lời</i>	<i>hỏi</i>	<i>liều</i>	<i>thuộc</i>	
<i>như</i>	<i>lẽ</i>	<i>sinh</i>	<i>mất</i>	<i>vô</i>	<i>ngó</i>	<i>bộ</i>	<i>buôn</i>	<i>cuối</i>

15

庄	柴	牢	眉	少	臧	箕	高
等	箕	初	階	事	學	行	汶
膝	勸	嚙	牢	朱	創	焯	
<i>Chẳng</i>	<i>thầy</i>	<i>Sao</i>	<i>mày</i>	<i>lắm</i>	<i>nên</i>	<i>kia</i>	<i>cao</i>
<i>đẳng</i>	<i>kià</i>	<i>Sơ</i>	<i>giải</i>	<i>Sự</i>	<i>học</i>	<i>hành</i>	<i>một</i>
<i>bụng</i>	<i>khuyên</i>	<i>răn</i>	<i>Sao</i>	<i>cho</i>	<i>sáng</i>	<i>suốt</i>	

16

固	錢	摸	仙	拱	特	吊	中
州	吊	邊	省	後	半	奔	森
塘	翔	疆	渚	砑	賒	吹	
<i>Có</i>	<i>tiền</i>	<i>mua</i>	<i>tiền</i>	<i>cũng</i>	<i>được</i>	<i>nao</i>	<i>trung</i>
<i>châu</i>	<i>nao</i>	<i>biên</i>	<i>tỉnh</i>	<i>việc</i>	<i>bán</i>	<i>buôn</i>	<i>trăm</i>
<i>đường</i>	<i>mở</i>	<i>rộng</i>	<i>chỗ</i>	<i>ngại</i>	<i>xa</i>	<i>xóc</i>	

17

僂	綖	啞	錫	僂	錫	啞	糊	野
朋	得	拱	膝	信	宜	利	吳	吳
欣	貼	拍	審	之	圖	雜	撰	

Cho may ăn giẻ, thợ vẽ ăn hồ, sao
bằng người giữ bụng tin ngay, lời lớn là
hòn, của nhất thối gì đồ tẹt nhep.

18

尗覺攪瓢, 尗勾攪機槽, 簪
况之學芒, 制造圖以沛
釐, 栖空渚把燦迤迤,

Đi giặc sấm bầu, đi câu sấm gió, hương
chỉ học nghệ chơi tếu, đồ làm phải
đủ, tay không chứa rẽ tổ mười mười.

19

呐傳生涯, 躡得少蓮, 醪
沛夷用, 鉄呷灸, 媯
腩, 几帶罪之, 空費破,

Nói chuyện sinh nhai, bậc làm trên, chước
phải giẻ dùng, chông ăn chả, vợ ăn
nem, kẻ dưới tội gì không phi phá.

20

貼蝨團体, 貝買骨沛
朱終膝, 翁呐鵲, 娑呐
駝, 從之辰, 沛抵来涯
Xem trong toán thế, buổi mới cất phải
cho chung bụng, ông nói gà, bà nói
vịt, việc gì thời phải để lây nhây.

21

固	坤	辰	猛	朱	饒	渚
折	浪	些	呐	耐	鷹	連
魔	鎬	湮	魔	買		
Có	khôn	thời	về	cho	nhau,	chó
nghe~	rằng	ta	nói	giới,	mà	ruốc
ma	cũ	nát	ma	mới,		

22

悶	訕	沛	拱	朱	論	竹
逮	仍	几	虛	荒	鷹	狩
狝	鐸	化	狝	碎		
chuồn	hay	phải	giữ	cho	trơn,	đừng
chối	những	ke'	hư	hơng,	mà	chưa
lớn	lành	hoá	lớn	toi.		

23

啞	菓	妝	几	蘇	檟	余	新
解	德	舜	恩	堯	忙	礪	蓮
酥	報	答	牢	朱	紆	特	願
Ấn	quá	nhớ	ke'	giống	cây,	mây	nghe
năm	đức	Chuân	ân	Nghieu,	nuang	nang	trên
vai,	báo	đáp	Sao	cho	bên	đức	nguyên.

24

固	勃	買	沉	臧	糊	巴	萬
卷	棱	歐	波	愛	印	淒	鍾
腦	文	明	末	買	孕	出	才

Có bột mới gột nên hồ, ba vạn
quyển dùng Âu bề ai, in sâu trong
óc, văn minh rồi mai này ra tai.

25

道 知 交 骨 沛 掄 耿 則
墨 辰 顯 則 烟 辰 創

Đạo tri giao cốt phải chọn người, gần
mức thời đen, gần đen thời sáng.

26

塘 居 處 牢 朱 別 塢 於
歌 辰 賄 於 甕 辰 踐

Đường cư xử sao cho biết lời, ở
bầu thời trôn, ở ống thời dai.

27

媽 固 軼 如 蟻 固 園 森
辭 院 道 唱 隨 案 王 昂
眉 禮 沛 符 埃 庄 怵

Gái có vẹn đạo xứng tuy, ăn ngọc ngang
mày, bề phải giữ thường ai

28

搥 固 吒 如 如 固 榑 沒
墨 針 塘 孝 養 銖 班 觥
踊 恚 蓮 曉 竅 拱 添 恆

Con có cha như nhà có nước, một

mức chằm đường hiếu đường, ve' ban quanh
gột, lòng trên thông xuống cũng thêm vui.

渚 賃 溝 腐 我 舂 糊
盪 勸 埃 別 拈 別 爐
躔 吏 凭 蹟 辰 罕 特

Chớ thay sông mà ngà tay chéo,
giảm thuyền ai biết nghĩ biết lo,
đúng lại vững chân thời hẩn điếc.

當 趁 光 跣 跣 塘 蕪 甚
箕 仍 儿 躄 坤 躄 窖
少 黜 怙 跣 悖 空 束

Đường đi quang bước quang đường dẫm,
Kià những kẻ vẽ khôn vẽ khéo,
lắm ra nhỡ bước sợ không rời.

餗 朱 滌 襍 朱 贅 薈 如 埃
浹 濁 脹 鵬 庄 拈 隰 丐
躬 礪 舂 鋤 鉅

Dối cho sạch, rách cho thơm, há như
ai, nước đục béo cò, chẳng nghĩ
con cái mình, nặng tay rứt buai.

啞 固 哇, 呐 固 拈, 渚 算

事 靈 吞 扒 鵠 扱 欺 辰
運 勢 蓮 麵 巾 帶.

*Ăn có nhai, nói có nghĩ, chớ toan
sự mưu giới bất kết, gặp khi thời
vận thế, lên mặt cần dai.*

33 趾 功 名 恆 夥 拱 怙 彰 鍾
駸 戢 屯 欣 埃 耽 嫫 沆
杻 仃 窖 洩 之 藝 劍 鯨

*Bước công danh vui lắm cũng lo nhiều, trong
lũng đã chắc hòn ai, dõm dõ ngọn
tre, dùng hao hắt chỉ nghề kiếm cá.*

34 塘 名 利 榮 箕 腐 辱 妬 固
醜 辰 怵 裊 啣 謀 狎 黜
被 窖 迷 瞞 之 事 啞 款

*Dường danh lợi vinh kia mà nhục đó, có
mình thì mang lấy từng, mua tay trong
bì, khéo mê man chỉ sự ăn xôi.*

35 慘 典 埃 拍 莫 尋 蝼 持 恚
坦 迭 恚 躄 朽 牢 朱 沛

*Chăm đến ai vạch lá tìm sâu, được lòng
dắt mặt lòng đó, nghĩ sao cho phải.*

36

能 之 事 諫 砮 鵬 紉 古
猫 撩 古 狂 典 勢 辰 催

Hay chi be rân sanh ra mỗ, huộc cồ
mèo treo cồ chó, đến thề thối thối,

37

撐 罇 覲 烹 庄 括 之 秋
主 耜 於 厨 炆 厨 儿
姜 理 之 徒 造 栗

Sanh uo' do' long, chằng nghi chi áo
chua' côm vua, o' chua dốt chua, kè
nghĩa lý ~~thời~~ chi dồ lao? lác?
nào nước?

38

蹲 莞 割 腓 埃 庄 固 圭 吒
坦 祖 蚩 甕 捧 甕 固 始
終 買 罍 几 罕 灰

Chôn rau cật rôn, ai chằng có quē
cha dặt tồ, ngời thúng cật thúng, có
thuy chung mây lài kè hân hoi.

39

沒 楫 以 庄 鞞 稜 沛 仝
饒 朱 鞞 役 卒 裁 啞 果
吊 櫟 果 意

đặt cột cây lam chằng nên dùng, phải giùm
nhau cho nên vác tồ tưới, ăn quả
cây

40

nào rào quá ấy.

台 升 拱 色 沒 斗 係
別 併 悖 之 干 縱 小 晏
飮 韻 悖 飮 枚

Hai thùng cũng vào một đầu, hề
biết tính số chi còn từng thiếu, ăn
bữa hôm lo bữa mai.

41

騷 用 才 色 舖 歇 虛 華 箕 仍 仍
英 能 詩 能 賦 能 經 義
能 策 文 慟 雖 奄 濁

Lời dùng tài sắc, hết hư hoa, kia những
anh hay thơ, hay phú, hay kinh nghĩa,
hay sách văn, dẫu đời nóng nực.

42

塘 進 化 骨 尋 豷 寔 效 箕
仍 几 吊 煤 吊 躋 吊 已
尊 吊 烏 余 卒 美 鳴 鷄

Đường tiến hóa cốt tìm ra thực hiệu, kia
những kẻ nào mũ, nào giấy, nào ba
toong, nào ở may, tốt mẽ dè cui.

43

桐 觀 芊 蹀 拱 在 聆 群 責
之 埃 瞋 眈 托 盼 駐 醺

薊 朽^{滅 diết} 俗^{蘇 sô} 箕 陀 招 押 耨

Giậu đồ' bìm leo, cũng tại mình, mê mang
còn trách chi ai, thác ngủ sông say, giồng
hủ tục kia đã treo áp mặt.

44 枷 耨 桮 木, 吝 欣 齧 群 懔
於 吏 慼 愜 尋 方 學 害
鐘 自 由 剔 也 打 噪 聰

Ere già nung mộc, lân hơn trước còn mong
ở lại, hăm hồ tìm phượng học khéo,
chuông tự do rầy đã đánh vang tai.

45 朽 朱 賒 事 芳^{意 ỷ} 拱 愠 喟 固
恪 之 甕 蚰 蚶 餒 隄 蝨

Nghe cho xa sự thế cũng buồn cười, có
khắc chi đâu to vô nuôi con dên.

46 踣 渚 凭 飭 駟 群 沛 蹊 渚
倍 浪 特 樓 螭 矜 翁 犒

Đứng chưa vững, sức mình còn phải nhún, chỗ
vội rằng trước, châu châu đã ông voi.

47 色 繇 蘇 昊 互 能 猫 虬 扒
犹 隄 飭 意 貼 墨 竹 固 強

Bao giờ to lớn cũng hay, mèo nhỏ bắt

chuột con, sức ấy xem ra dường có giống.

48

余儿吮啗渚凭, 錢寔摸貼
假, 事冀燦技著, 矯麻差.

chấy kẻ ngọt ngon chưa vững, tiền thực mua của
già, sự kia xết kỹ chú kẻ mà sai.

49

霸少刮, 狹少卓, 饑極^局義^局
吊, 料芳怛擲罟儿沛.

Giàu lắm kếp, hẹp, lắm đốn, cơ cực dường
nào, liều thế đản đo là kẻ phải.

50

日震湄, 疎震^塵遼, 風陳^塵會
意, 融^損駟^損搓^損拈^損當^損少^才耜^才.

Nhật che mưa thừa che gió, phong trần hội
ấy, ra tay xoay xở đáng làm giặc.

51

渚如埃薊, 咀徐呼, 固概
固睭, 固橈固, 啞, 融飭拈
擲, 塹興旺庫之磋凭, 塹

Chỗ như ai há miệng chờ họ, có cây
có trồng, có giống có ăn, ra sức sửa
sang, nên hưởng vững khó chi xây vững móng.

52

推買別惻, 駟能轅, 学啞
学呐, 学擲, 学翔, 路蹟, 託

跣 波 沉 淪 牢 拱 沟 戈 瀉

Suy mới biết dặt tay hay thuộc, học ăn học nói, học gói học mở, nhanh chân mau bước, bề thăm luan sao cũng vẫn qua vôi.

53

覓	埃	鷹	甕	寔	買	穢	糶
Chầy	ai	mà	ngay	thực	mới	nên	tin.
đi	ra	hỏi	giã	về	nhà	hỏi	trẻ.

54

拈	踰	固	幽	迷	之	庄	别
Nghĩ	minh	có	u	mê	chi	chẳng	biết.
miếng	ngon	nhỏ	lâu	điều	đau	nhỏ	đói.

55

役	回	天	薊	沒	祝	衝	甕
Việc	hỏi	thiên	hà	một	chức	xong	ngay.
bụng	nghe	cho	sâu	đừng	lao	nhào	như
cháo	mày	cơm	sợ	khí	nát	bết.	

56

恚	愛	國	哂	森	辭	詭	妬
hối	lòng	quốc	tiếu	lâm	từ	đố	ghét
hành	trống	hỏi	chợt	lâm	lạnh	đấu	trắng
trên							

Lơng ai quốc dầu trăm năm ghi đó,
tay cầm cho vững, kẻ lạnh chanh như
hành không muối, chưa hề ăn ai.

57 吁 竹 揭 昧 曉 饒 𣎵^{nhieu} 仕 空
埃 揀 剗 厨 風 會 意 湏 嫩
尼 埃 拱 怙 算 朱 歇 飭.

Xin đừng mất trông nhau, làm sao không
ai đứng chờ chưa, phong hội ấy, nước non
này, ai cũng lo toan cho hết sức.

58 催 竹 饒 𣎵^{nhieu} 𣎵^{nhieu} 撮 𣎵^{nhieu} 迺 空
特 鉢 湏 套 志 氣 蘇 工 役
吳 𣎵^{nhieu} 朱 質 振 特 如 唎.

Chơi đừng già mòn nói giỏi, mười voi không
được bát nước xáo, chỉ khi đó, công việc
lớn, sao cho chắc chắn được? như lời.

59 局 炎 邦 雖 𣎵^{nhieu} 被 𣎵^{nhieu} 番 東
固 速 西 固 𣎵^{nhieu} 悶 傷 扶
持 返 𣎵^{nhieu} 𣎵^{nhieu} 𣎵^{nhieu} 𣎵^{nhieu} 拱 𣎵^{nhieu} 𣎵^{nhieu}.

Bước viêm bang tuy giàu bề làm phen, đông
có mây, tây có sao, muôn sức phu
trì, gặp lúc mở mang ra cũng rồi.

蘇^湘鴻^洛拱^勿英^勿媵^勿艾^勿戶^勿鞋
於^郎廊^郎迎^郎於^郎諾^郎余^郎勾^郎眼
啼^郎嚮^郎埃^郎從^郎且^郎拈^郎鷹^郎晚^郎

Giống Hồng, Lạc cũng anh em một họ, sống
ở làng, sang ở nước, mấy câu gần
bó, khuyên ai thong thả nghỉ mà coi.

附^{Phụ}美^{ny}女^{nữ}圖^{đồ}迴^{hồi}文^{văn}格^{cách}詩^{thi}
左^左有^有女^女侍^侍靜^靜坐^坐捧^捧筭^筭針^針右^右有^有蓮^蓮瓶^瓶萬^萬瓶^瓶
美^美女^女靜^靜坐^坐停^停針^針上^上有^有一^一輪^輪明^明月^月

青^{Thanh}春^{xuân}鎖^{toá}柳^{liêu}冷^{lãnh}椒^{tiêu}房^{phong}
錦^{Canh}軸^{trục}停^{đình}針^{châm}砑^{ngại}点^{điểm}粧^{trang}
清^{Thanh}漾^{dang}度^{độ}蓮^{lên}披^{phi}拂^{phất}綠^{lục}
淡^{Đạm}稀^{hí}散^{tán}菊^{cúc}闊^{thải}疎^{sơ}黃^{hoàng}

情	彀	易	訴	簾	邊	月
<i>Cình</i>	<i>Si</i>	<i>dị</i>	<i>tố</i>	<i>liêm</i>	<i>biên</i>	<i>nguyệt</i>
夢	促	曾	撩	帳	頂	霜
<i>Mộng</i>	<i>xúc</i>	<i>tăng</i>	<i>liêu</i>	<i>trương</i>	<i>đỉnh</i>	<i>sương</i>
箏	曲	強	挑	愁	每	絆
<i>Tranh</i>	<i>khúc</i>	<i>cường</i>	<i>khiều</i>	<i>đâu</i>	<i>mỗi</i>	<i>lấn</i>
鶯	歌	日	水	涸	消	香
<i>Ânh</i>	<i>ca</i>	<i>nhật</i>	<i>vĩnh</i>	<i>các</i>	<i>tiêu</i>	<i>hương</i>

右逆讀國音 奉祀 清光勝絕

撤後詩格

Triệt hậu thi cách.

駘詩 弄 於 陽 間 打 戰 呢

Loãng ở dương gian đánh chén nhè,

蕞 龜 陰 府 拔 棋

Chẻ rùa âm phủ cặp kê kê.

閣 羅 貝 晦 浪 之

Giêm la mấy hồi rặng gì.

浪 礁

Rặng be.

浪春詩

巴	逝	節	々	吏	巴	逝
Ba	muoi	tiết	tiết	lại	ba	muoi
鯀	辰	橋	嬌	々	辰	嗤
Chông	thời	kèo	vợ	vợ	thời	cười
翁	櫛	買	悔	心	之	砧
Ông	vải	mua	hoi	lâm	gi	nhỏ

浪制

Rạng chời 1.

杞	花	掇	萸	黝	緣	冬
Giây	hoa	giun	lài	bối	duyên	giời
枵	典	緣	由	拱	噫	嗤
Nghi	đền	duyên	do	cung	nức	cười
北	燕	南	鴻	情	艾	幅
Bắc	yên	nam	hông	trình	một	bức
東	桃	西	柳	容	堆	尼
Đông	đào	tây	liêu	khách	đôi	núi
炤	恩	左	渚	鷹	空	燧
Lửa	ân	chàng	chơ	mà	không	tất
波	愛	油	扳	拱	左	為
Bê	ái	dầu	khỏi	cung	chàng	vời

烟	月	杏	鷹	遠	庄	絆
Den	nguyệt	ví	mà	mây	chàng	bản
吁	燭	朱	燎	湲	念	得
Bìn	Sai	cho	to	nôi	niềm	người

搥	緱	遙	緣	拱	黜	仝
Giết	môi	duà	duyên	củng	bởi	giới
為	埃	掇	把	拈	如	嗤
Vì	ai	giun	giấy	nghe	như	cười
胤	咤	莩	繻	群	淹	帝
Giàn	gió	lái	thảm	con	êm	dày
眼	哧	書	鑽	屯	固	凡
Gắn	bó	thư	vàng	ta	có	nói
找	梗	姁	緣	豕	渚	礪
Nhắc	gánh	nhân	duyên	duyên	chùa	nặng
提	源	恩	爰	駭	群	滌
Đề	nguồn	ân	ai	hải	con	với
勉	浪	鑽	硯	範	拱	胞
Nhiên	ràng	vàng	đá	ghi	củng	gia
渚	還	腴	花	女	悵	得
Chớ	thời	giảng	hoa	mũa	bé	người

香	炤	情	尼	易	叻	能
<i>Hương</i>	<i>lúa</i>	<i>trình</i>	<i>ni</i>	<i>nhĩ</i>	<i>noi</i>	<i>năng</i>
庄	能	恁	客	透	穷	左
<i>Chang</i>	<i>hay</i>	<i>long</i>	<i>khách</i>	<i>thấu</i>	<i>cung</i>	<i>chàng</i>
園	桃	直	覓	鶯	邊	信
<i>Vườn</i>	<i>đào</i>	<i>trực</i>	<i>thấy</i>	<i>oanh</i>	<i>đưa</i>	<i>tin</i>
蹠	柳	兜	吹	燕	隔	澄
<i>Dâm</i>	<i>liêu</i>	<i>dâu</i>	<i>xuì</i>	<i>yên</i>	<i>cách</i>	<i>chưng</i>
鑽	矜	啁	左	共	艾	約
<i>Vàng</i>	<i>đá</i>	<i>dầu</i>	<i>chàng</i>	<i>cung</i>	<i>một</i>	<i>ước</i>
渌	嫩	誓	屯	固	堆	纍
<i>Nước</i>	<i>non</i>	<i>thề</i>	<i>đá</i>	<i>có</i>	<i>đôi</i>	<i>vàng</i>
啞	尼	唵	買	知	音	璫
<i>Nhĩ</i>	<i>ni</i>	<i>giận</i>	<i>mãi</i>	<i>trí</i>	<i>âm</i>	<i>nhĩ</i>
渚	負	琴	桃	待	帶	膝
<i>Chở</i>	<i>phụ</i>	<i>cầm</i>	<i>đào</i>	<i>đợi</i>	<i>dưới</i>	<i>giàng</i>

月	老	車	縵	窖	拱	扛
<i>Nguyệt</i>	<i>lão</i>	<i>xê</i>	<i>giây</i>	<i>khé</i>	<i>giở</i>	<i>giàng</i>
撐	、	之	女	負	紅	顏
<i>Chanh</i>	<i>xanh</i>	<i>chí</i>	<i>nữ</i>	<i>phụ</i>	<i>hồng</i>	<i>nhân</i>

杞	撒	嘑	經	仙	麻	句
<i>Giả</i>	<i>giả</i>	<i>ngân</i>	<i>nhê</i>	<i>tiên</i>	<i>mã</i>	<i>cú</i>
堆	侶	稽	台	玉	吝	炭
<i>Đôi</i>	<i>lúa</i>	<i>ghê</i>	<i>thay</i>	<i>ngọc</i>	<i>lân</i>	<i>than</i>
莫	怙	眉	撐	沉	泥	碧
<i>Lá</i>	<i>ghêl</i>	<i>mày</i>	<i>xanh</i>	<i>chìm</i>	<i>nước</i>	<i>biếc</i>
鳴	堅	嗽	穡	永	信	鑽
<i>Chim</i>	<i>ghen</i>	<i>mỏi</i>	<i>thảm</i>	<i>vĩnh</i>	<i>tin</i>	<i>vàng</i>
隊	恩	公	子	恚	如	沃
<i>Đôi</i>	<i>ơn</i>	<i>công</i>	<i>tử</i>	<i>loùng</i>	<i>như</i>	<i>một</i>
蒲	柳	緣	牢	窖	彼	旁
<i>Bồ</i>	<i>liêu</i>	<i>duyên</i>	<i>đào</i>	<i>khé</i>	<i>bê</i>	<i>bàng</i>

